

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ THẠC SĨ

1	Tên ngành đào tạo	Quản lý tài nguyên và môi trường (Environment and natural resources management)
2	Mã ngành	60440301
3	Đơn vị quản lý	Bộ môn Quản lý môi trường và tài nguyên thiên nhiên, Khoa Môi trường và tài nguyên thiên nhiên.
4	Các ngành dự thi	
4.1	Ngành đúng, phù hợp (không học bổ sung kiến thức)	Quản lý tài nguyên và môi trường
4.2	Ngành gần (học bổ sung kiến thức)	Khoa học môi trường, Kỹ thuật tài nguyên nước, Khoa học đất, Lâm sinh, Kỹ thuật môi trường, Kinh tế tài nguyên thiên nhiên, Quản lý đất đai.
5	Mục tiêu	Mục tiêu là đào tạo thạc sĩ chuyên ngành Quản lý Tài nguyên và Môi trường. Sau khi hoàn thành chương trình học, học viên có thể vận dụng tư duy khoa học nhằm lý giải một số vấn đề khoa học và thực tiễn có liên quan. Cụ thể, học viên có thể nắm vững các kiến thức cơ bản làm nền tảng vững chắc cho việc nâng cao trình độ chuyên môn và kỹ năng thực hành về: (i) quản lý lưu vực sông và đới bờ; (ii) quản lý chất thải rắn và chất thải nguy hại; (iii) quản lý chất lượng môi trường đất, nước và không khí; và, (iv) quản lý các hệ sinh thái và bảo tồn đa dạng sinh học. Ngoài ra, học viên cũng trang bị các kỹ năng và kiến thức chuyên môn nhằm mục tiêu có thể thẩm định và đánh giá các công nghệ môi trường cũng như quản lý và kiểm kê các nguồn thải. Song song đó, học viên cũng sẽ được đào tạo để làm việc theo nhóm cũng như có đủ khả năng để tự nghiên cứu và nâng cao trình độ chuyên môn.
6	Chuẩn đầu ra (LO) (từ LO)	
6.1	Kiến thức	
	LO.1	Tổng hợp, phân tích, đánh giá và quản lý: (i) công tác khai thác và sử dụng bền vững nguồn tài nguyên thiên nhiên; (ii) các hệ sinh thái; và, (iii) bảo tồn đa dạng sinh học.
	LO.2	Phân tích, thẩm định và đánh giá các công nghệ môi trường hiện đại và quản lý và kiểm kê các nguồn phát thải.
	LO.3	Tổng hợp, phân tích, đánh giá và đề xuất các giải pháp quản lý lưu vực sông và đới bờ.
	LO.4	Phân tích và hoạch định chính sách trong công tác quản lý tài nguyên thiên nhiên và môi trường.
6.2	Kỹ năng	
	LO.5	Kỹ năng hoạch định và phân tích chính sách quy hoạch và quản lý tổng hợp lưu vực sông và đới bờ.
	LO.6	Kỹ năng tư vấn luật và chính sách về Quản lý Tài nguyên Thiên nhiên và Môi trường.

		LO.7	Kỹ năng trình bày và thảo luận trước đám đông, làm việc theo nhóm, quản lý nhóm và giải quyết mâu thuẫn trong quá trình làm việc nhóm.
		LO.8	Kỹ năng tự nhận ra vấn đề và tổ chức nghiên cứu.
		LO.9	Kỹ năng sử dụng tốt các công cụ quản lý môi trường.
6.3	Ngoại ngữ trước khi bảo vệ luận văn		<i>Học viên tự học đạt chứng nhận B1 (bậc 3/6) theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam hoặc tương đương (Phụ lục II, Thông tư 15 ngày 15/5/2014 của Bộ Giáo dục và Đào tạo).</i>
6.4	Thái độ		
		L.O.10	Học tập, thực hành và nghiên cứu nghiêm túc.
		L.O.11	Có ý thức bảo vệ tài nguyên thiên nhiên và môi trường.
		L.O.12	Có kỹ năng tư duy, sáng tạo trong chuyên ngành.
		L.O.13	Có ý thức và năng lực học tập và nâng cao trình độ chuyên môn.
7	Cấu trúc chương trình đào tạo		- Kiến thức chung: 5 tín chỉ, trong đó Triết học (3 TC) - Kiến thức cơ sở: 18 tín chỉ - Kiến thức chuyên ngành: 27 tín chỉ - Luận văn tốt nghiệp: 10 tín chỉ
8	Học phần bổ sung kiến thức cho các ngành gần		- Số học phần: 03; tổng tín chỉ: 06 (tối đa không quá 12 TC) - Tên các học phần (<i>tên, mã số HP, số tín chỉ</i>) 1. Cơ sở khoa học môi trường: MT107, 2TC. 2. Hoá môi trường ứng dụng: MT150, 2TC. 3. Sinh thái học cơ bản: MT101, 2TC.

2

I. Chương trình đào tạo chi tiết theo định hướng ứng dụng ngành Quản lý tài nguyên và môi trường.

Tổng số tín chỉ: 45TC.

Thời gian đào tạo: 1,5 năm.

1. Chương trình đào tạo chi tiết:

TT	Mã số HP	Tên học phần	Số tín chỉ	Bắt buộc	Tự chọn	Số tiết LT	Số tiết TH	HP tiên quyết	HK thực hiện
Phần kiến thức chung									
1	MT605	Triết học	3	x		45			I, II
2		Ngoại ngữ	Học viên tự học đạt chứng nhận B1 (bậc 3/6) theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam hoặc tương đương (Phụ lục II, Thông tư 15 ngày 15/5/2014 của Bộ Giáo dục và Đào tạo).						
Phần kiến thức cơ sở									
3	MTQ601	Hệ thống thông tin môi trường, GIS và viễn thám	2	x		15	30		I, II
4	MT625	Quan trắc môi trường	2	x		15	30		I, II
5	MTQ602	Chính sách và chiến lược tài nguyên môi trường	2	x		20	20		I, II
6	MTQ603	Bố trí thí nghiệm và thống kê môi trường	2	x		15	30		I, II
7	KT607	Kinh tế tài nguyên và môi trường	2		x	20	20		I, II
8	MT618	Anh văn chuyên ngành	2		x	20	20		I, II
9	MT617	Xã hội học môi trường	2		x	30			I, II
10	MT667	Năng lượng và môi trường	2		x	30			I, II
Cộng: 12 TC (Bắt buộc 8 TC; Tự chọn: 4 TC)									
Phần kiến thức chuyên ngành									
11	MTQ604	Đánh giá tác động môi trường và rủi ro sinh thái	2	x		20	20		I, II
12	MTQ605	Quản lý chất lượng môi trường đất, nước và không khí	2	x		15	30		I, II
13	MTQ606	Quản lý chất thải rắn và chất thải nguy hại	2	x		20	20		I, II
14	MTQ607	Quản lý tổng hợp lưu vực sông và đới bờ	2	x		20	20		I, II
15	MTQ608	Sinh thái ứng dụng, đa dạng sinh học và bảo tồn	2	x		15	30		I, II
16	MTQ609	Thẩm định và đánh giá công nghệ môi trường	2	x		20	20		I, II
17	MT626	Tham quan thực địa và báo cáo chuyên đề	2	x			60		I, II
18	MTQ610	Kiểm kê nguồn thải	2		x	20	20		I, II

TT	Mã số HP	Tên học phần	Số tín chỉ	Bắt buộc	Tự chọn	Số tiết LT	Số tiết TH	HP tiên quyết	HK thực hiện
19	MT611	Biến đổi khí hậu và khả năng thích ứng	2		x	30			I, II
20	MTQ611	Kiểm soát ô nhiễm nguồn không tập trung	2		x	30			I, II
21	MT629	Quản lý tổng hợp tài nguyên ven biển	2		x	20	20		I, II
22	MTQ612	Quy hoạch và quản lý tài nguyên nước dưới đất	3		x	30	30		I, II
23	MTQ613	Quản lý tổng hợp tài nguyên rừng	3		x	30	30		I, II
<i>Cộng: 20 TC (Bắt buộc: 14TC; Tự chọn: 6TC)</i>									
Phần luận văn tốt nghiệp									
24	MT900	Luận văn tốt nghiệp	10	x					
		Tổng cộng	45	35	10				

2. *Danh sách những học phần học bổ sung dành cho những học viên đã tốt nghiệp đúng ngành theo định hướng ứng dụng để có thể tiếp tục tham gia chương trình đào tạo trình độ tiến sĩ:*

TT	Mã số HP	Tên học phần	Số tín chỉ	Bắt buộc	Tự chọn	Số tiết LT	Số tiết TH	HP tiên quyết	HK thực hiện
Phần kiến thức chung									
1	MT614	Phương pháp nghiên cứu viết báo cáo khoa học	2	x		20	20		I, II
<i>Cộng: 2 TC (Bắt buộc: 2TC)</i>									
Phần kiến thức cơ sở									
2	MT616	Mô hình hoá môi trường	2	x		20	20		I, II
3	MTQ614	Các nguyên lý sản xuất sạch hơn	2	x		20	20		I, II
4	MTQ615	Nguyên lý quản lý tài nguyên và môi trường	2		x	30			I, II
5	MTQ616	Các quá trình cơ bản trong công nghệ môi trường	2		x	20	20		I, II
6	MTQ617	Độc học môi trường	2		x	30			I, II
<i>Cộng: 6 TC (Bắt buộc: 4TC; Tự chọn: 2TC)</i>									
Phần kiến thức chuyên ngành									
7	MTQ618	Quản lý các hệ sinh thái	2	x		20	20		I, II
8	MTQ619	Phân tích hệ thống quản lý tài nguyên và môi trường	2	x		20	20		I, II
9	MTQ620	Hệ thống thông tin môi trường, GIS và viễn thám nâng cao	3		x	30	30		I, II
10	MTQ621	Thủy văn sinh thái học	3		x	30	30		I, II
<i>Cộng: 7 TC (Bắt buộc: 4TC; Tự chọn: 3 TC)</i>									
		Tổng cộng	15	10	5				

II. Chương trình đào tạo chi tiết theo định hướng nghiên cứu ngành Quản lý tài nguyên và môi trường.

Tổng số tín chỉ: 60TC.

Thời gian đào tạo: 2 năm.

TT	Mã số HP	Tên học phần	Số tín chỉ	Bắt buộc	Tự chọn	Số tiết LT	Số tiết TH	HP tiền quyết	HK thực hiện
Phần kiến thức chung									
1	MT605	Triết học	3	x		45			I, II
2	MT614	Phương pháp nghiên cứu viết báo cáo khoa học	2	x		20	20		I, II
3		Ngoại ngữ	Học viên tự học đạt chứng nhận B1 (bậc 3/6) theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam hoặc tương đương (Phụ lục II, Thông tư 15 ngày 15/5/2014 của Bộ Giáo dục và Đào tạo).						
Phần kiến thức cơ sở									
4	MTQ601	Hệ thống thông tin môi trường, GIS và viễn thám	2	x		15	30		I, II
5	MT625	Quan trắc môi trường	2	x		15	30		I, II
6	MTQ602	Chính sách và chiến lược tài nguyên môi trường	2	x		20	20		I, II
7	MT616	Mô hình hoá môi trường	2	x		20	20		I, II
8	MTQ603	Bố trí thí nghiệm và thống kê môi trường	2	x		15	30		I, II
9	MTQ614	Các nguyên lý sản xuất sạch hơn	2	x		20	20		I, II
10	KT607	Kinh tế tài nguyên và Môi trường	2		x	20	20		I, II
11	MT618	Anh văn chuyên ngành	2		x	20	20		I, II
12	MT617	Xã hội học môi trường	2		x	30			I, II
13	MT667	Năng lượng và môi trường	2		x	20	20		I, II
14	MTQ615	Nguyên lý quản lý tài nguyên và môi trường	2		x	30			I, II
Cộng: 18TC (Bắt buộc 12 TC; Tự chọn: 6 TC)									
Phần kiến thức chuyên ngành									
15	MTQ604	Đánh giá tác động môi trường và rủi ro sinh thái	2	x		20	20		I, II
16	MTQ607	Quản lý tổng hợp lưu vực sông và đới bờ	2	x		20	20		I, II
17	MTQ606	Quản lý chất thải rắn và chất thải nguy hại	2	x		20	20		I, II
18	MTQ605	Quản lý chất lượng môi trường đất, nước và không khí	2	x		15	30		I, II
19	MTQ608	Sinh thái ứng dụng, đa dạng sinh học và bảo tồn	2	x		15	30		I, II
20	MTQ609	Thẩm định và đánh giá công nghệ môi trường	2	x		20	20		I, II

2

TT	Mã số HP	Tên học phần	Số tín chỉ	Bắt buộc	Tự chọn	Số tiết LT	Số tiết TH	HP tiên quyết	HK thực hiện
21	MT626	Tham quan thực địa và báo cáo chuyên đề	2	x			60		I, II
22	MTQ618	Quản lý các hệ sinh thái	2	x		20	20		I, II
23	MT632	Lũ lụt và các giải pháp giảm nhẹ tác động	2	x		15	30		I, II
24	MTQ619	Phân tích hệ thống quản lý tài nguyên và môi trường	2	x		20	20		I, II
25	MTQ610	Kiểm kê nguồn thải	2		x	20	20		I, II
26	MT611	Biến đổi khí hậu và khả năng thích ứng	2		x	30			I, II
27	MTQ611	Kiểm soát ô nhiễm nguồn không tập trung	2		x	30			I, II
28	MT629	Quản lý tổng hợp tài nguyên ven biển	2		x	20	20		I, II
29	MTQ612	Quy hoạch và quản lý tài nguyên nước dưới đất	3		x	30	30		I, II
30	MTQ613	Quản lý tổng hợp tài nguyên rừng	3		x	30	30		I, II
Cộng: 28TC (Bắt buộc: 20TC; Tự chọn: 8TC)									
Phần luận văn tốt nghiệp									
31	MTQ900	Luận văn tốt nghiệp	10	x					
		Tổng cộng	61	47	14				

Cần Thơ, ngày 25 tháng 10 năm 2014

BAN GIÁM HIỆU
P. HIỆU TRƯỞNG



Nguyễn Thanh Phương

HỘI ĐỒNG KH-ĐT
CHỦ TỊCH


Lê Việt Dũng

KHOA MÔI TRƯỜNG TNTN
TRƯỞNG KHOA


Nguyễn Hiếu Trung